

VỀ SỰ NGHÈO ĐÓI Ở NG- ÒI KHƠ ME

(Nghiên cứu tr- òng hợp xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh)(*)

V- ò NH M- òi

Xã Hoà Lợi là một trong tổng số 13 xã của huyện Châu Thành (tỉnh Trà Vinh) và là một trong 5 xã đặc biệt khó khăn của huyện này, đ- ọc h- òng chính sách hỗ trợ của Nhà n- ớc thông qua Ch- ơng trình 135. Xã nằm ở phía đông của huyện, cách trung tâm huyện lỵ khoảng 7 km theo đ- ờng bộ. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 1.527,7 ha, trong đó, đất nông nghiệp là 1.398,07 ha, đất chuyên dùng - 78,30 ha, đất thổ c- - 32,23 ha, đất ch- a sử dụng - 19,1 ha. Xã có 8 ấp với 1889 hộ, 8.741 khẩu (nam - 46.5%, nữ - 53.5%); trong đó, ng- òi Việt có 556 hộ, với 2.641 khẩu, chiếm 30,2%; ng- òi Khơ me - 1.316 hộ, 6.059 khẩu, chiếm 69,3%; ng- òi Hoa - 8 hộ, 41 khẩu, chiếm 0.5 %.

Theo báo cáo của UBND huyện Châu Thành, tính đến tháng 6 năm 2001, cả huyện có tới 1.495 hộ Khơ me không có ruộng đất canh tác, ch- a kể một số l- ợng lớn các hộ đã cầm cố, chuyển nh- ợng hết đất ch- a đ- ọc thống kê. Có lẽ thiếu đất canh tác là nguyên nhân cơ bản khiến cho tốc độ xoá đói giảm nghèo ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long chậm nhất so với các khu vực khác ở Việt Nam (*Tấn công đói nghèo, 1999*). Những hộ gia đình Khơ me không đất là bộ phận dễ bị tác động tr- ớc những thay đổi trong xã hội và các tai biến khác.

Nông nghiệp truyền thống độc canh cây lúa n- ớc một vụ là nguồn thu nhập và chỗ dựa chính cho sinh kế của ng- òi Khơ me. Các hoạt động khác nh- chăn nuôi, thủ công nghiệp, buôn bán và khai thác tự nhiên chỉ mang tính chất phụ trợ, mờ nhạt và không phải là nguồn thu nhập th- ờng xuyên (*Vũ Đình M- òi 2000*). Kinh tế của các hộ gia đình Khơ me về cơ bản mang tính tự cung, tự

cấp. Nguồn thu từ nông nghiệp (chủ yếu là lúa) không chỉ là nguồn chính đảm bảo đời sống gia đình mà cũng là nguồn chủ yếu cho những chi tiêu trong các dịp lễ tết và cúng chùa, chữa trị bệnh tật, ứng phó các tai nạn bất ngờ, đánh thuế và các khoản đóng góp cộng đồng. Trong tâm thức của phần lớn bà con đều có những suy nghĩ giống nhau: *Sống kiếp này là để tu nhân đức cho kiếp sau*. Tin vào nghiệp ch- ơng (*karma*), họ ít nghĩ đến tích lũy và quan niệm rằng: *Nghèo là do kiếp tr- ớc vụng tu*. Nhà cửa của gia đình có thể đơn giản, nh- ng ngôi chùa của cộng đồng phải thật đẹp và khang trang. Họ không tiếc của cải khi hiến cho nhà chùa, nhất là khi đ- ọc mùa. Theo số liệu điều tra thực địa, khi đ- ọc hỏi sẽ làm gì khi có nhiều tiền, hơn 11% số gia đình dành - u tiên cho việc cúng chùa. Canh tác nông nghiệp ở vùng ng- òi Khơ me t- ơng đối thuận lợi, nh- ng không có tích lũy nhiều. Những năm thời tiết thất th- ờng, sâu bọ hoành hành gây mất mùa là họ mất đi nguồn l- ợng thực cho cả năm mà không có nguồn thu nào khác có thể thay thế đ- ọc.

Trong một chừng mực nào đó cũng phải kể đến ảnh h- òng của một thời loạn lạc. Trong suốt thời gian chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, miền Tây Nam Bộ, trong đó có Trà Vinh luôn là vùng tranh chấp giữa ta và địch, phải chịu cảnh bom rơi đạn lạc và sức ép của các chính sách thời chiến.

D- ối chế độ Mỹ - ụy, rất nhiều thanh niên Khơ me vừa đến tuổi tr- ờng thành phải vào tu trong chùa nhằm tránh quân địch. Lúc đó, ở nhiều chùa, số s- sãi, tăng đồ lên đến vài trăm ng- òi; có chùa lên tới cả gần nghìn s- sãi. Những gia đình Khơ me khá giả thì gửi con đi học, đi tu ở Campuchia. Số khác buộc phải đi lính cho quân đội của chính quyền Sài Gòn. Do đó, lực l- ợng lao động nam giới trong các gia đình Khơ me giảm đáng kể, lao động chủ yếu là phụ nữ, sức sản xuất và thu nhập cũng giảm theo. Đó là ch- a kể họ còn bị tác động bởi các

*.Bài viết này là một phần kết quả trong khuôn khổ của Dự án: "Việc sử dụng tín dụng của phụ nữ Khơ me", do Toyota Foundation tài trợ.

chính sách đất đai của chế độ cũ, nhằm tạo nên tầng lớp địa chủ, t- sản bản địa làm chỗ dựa cho chúng, gây chia rẽ dân tộc và phục vụ cho các mục đích chính trị phản động khác (Elliot 2003:465-495).

Một bộ phận ng-ời Khơ me gặp thế cùng quẫn buộc phải vay m-ợn và rồi cầm cố, bán ruộng đất - nguồn t- liệu sản xuất gần nh- duy nhất của họ. Đội quân nông nghiệp thuần túy không đất này đã phải đi làm thuê, làm m-ớn và làm bất cứ việc gì mà họ có thể làm đ-ợc để m-u sinh. Nhiều ng-ời phải bán máu để lấy tiền nuôi thân và trả nợ. Những năm 1990 trở về tr-ớc, có tới 80% hộ Khơ me ở hai ấp Đa Hoà Nam và Đa Hoà Bắc, xã Hoà Lợi có ng-ời bán máu để m-u sinh. Gần đây, tình trạng này đã giảm đi nhiều và gần nh- không còn. Một số gia đình không đất vẫn tiếp tục làm ruộng bằng cách thuê m-ớn hoặc (nếu may mắn) m-ợn ruộng của các hộ có nhiều đất canh tác¹.

Tình trạng không có đất, sống vất v-ờng dựa vào làm thuê, bắt tôm mò cá... của nhiều hộ gia đình Khơ me hiện nay có gốc rễ sâu xa trong lịch sử. Nhiều hộ gia đình, đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, nghèo đói, không có đất vì bố mẹ, ông bà họ vốn không có đất nên họ không có gì để thừa kế. Theo điều tra của chúng tôi, có tới 90% số ruộng mà các hộ đang sử dụng có nguồn gốc từ thừa kế, còn lại là thuê (2,6%) và mua (7,4%). Trong tổng số gần 100 hộ đ-ợc điều tra, có tới 45% số hộ không có đất canh tác. Những năm 80 của thế kỷ tr-ớc, sau khi các tập đoàn sản xuất giải thể, chính quyền địa ph-ơng đã chia đất cho các hộ nghèo không đất sản xuất, nh-ng do quỹ đất hạn chế nên số hộ đ-ợc chia đất không nhiều.

Trong những năm gần đây do tác động của nền kinh tế thị tr-ờng, các nhu cầu tiêu dùng trở nên đa dạng. Thêm vào đó, các khoản tiền chi cho đám c-ới, đám hỏi, lễ tết, học hành đang có xu h-ớng tăng lên: trên 50% số hộ đ-ợc hỏi chi từ 500.000 đến 3.000.000 đồng cho "đi đám" mỗi năm; 63% số hộ chi cho con cái học hành từ 500.000 đến 2.000.000 đồng/năm. Theo kết quả của một vài công trình nghiên cứu, số tiền "chi

phí xã hội" (đi đám) có thể chiếm tới 50% thu nhập của hộ gia đình Khơ me nghèo (Oxfarm Anh, 1999). Có nhiều hộ phải vay tiền để "đi đám" vì theo họ, "nghèo nh-ng không thể bỏ bà con chòm xóm đ-ợc", hay "gắng đi ng-ời ta, sau này ng-ời ta đi lại cho con cái mình". Trong khi đó nguồn thu nhập chủ yếu từ nghề nghiệp không tăng lên là bao so với các chỉ tiêu thực tế. Do đó việc tích lũy để đầu t- cho sản xuất và tái sản xuất càng trở nên xa vời. Ngay cả các gia đình có 4 đến 5 công¹ đất, nếu không biết cách cải tạo đất, giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lúa và chuyển đổi cây trồng hay đa dạng hoá vật nuôi cây trồng cũng bị rơi vào tình trạng thiếu ăn, nhất là ở những nơi không có điều kiện thuận lợi để thau chua, rửa mặn và cải tạo đất nh- các ấp Đa Hoà Bắc, Đa Hoà Nam, Qui Nông B. Theo điều tra của chúng tôi, số l-ợng hộ có đất từ 5 công trở xuống chiếm tới 52,5% trong số các hộ có ruộng. Nhiều ng-ời cho rằng thu hoạch từ canh tác 1 đến 3 công đất không bằng đi làm thuê, làm m-ớn (Oxfarm Anh 1999). Do đó làm thuê làm m-ớn không chỉ là giải pháp m-u sinh cho các hộ không đất mà cho cả những hộ ít đất.

Từ khi Luật đất đai 1993 đ-ợc ban hành², tình trạng bán, chuyển nh-ợng quyền sử dụng đất ngày càng tăng đã làm cho số l-ợng hộ nghèo, hộ không đất tăng lên. Theo báo cáo của UBND xã Hoà Lợi năm 2001, trong số 450 hộ Khơ me không có đất sản xuất và sinh sống của xã, có tới 148 hộ gia nhập đội ngũ này bán hết đất của mình những năm gần đây (t-ơng đ-ơng với 33% trong tổng số hộ không đất). Ngoài ra hiện có 60 hộ Khơ me trong xã cầm cố đất với tổng diện tích là 18 ha để lấy tiền chi tiêu. Sự gia tăng dân số, hậu quả của việc sinh đẻ không có kế hoạch tr-ớc đây cũng làm cho tình trạng nghèo đói của bà con trầm trọng hơn. Nghèo đói cũng th-ờng xuất hiện ở các gia đình đông con hoặc con nhỏ.

¹. 1 công = 1000 m²- đơn vị đo diện tích phổ biến ở Nam Bộ.

². Luật đất đai năm 1993 đã tạo ra hành lang pháp lý cho sự phát triển thị tr-ờng đất đai, làm cho việc chuyển nh-ợng đất đai dễ dàng và hợp pháp hơn.

Để đối phó với đói nghèo, nhiều hộ đã phải cho con nghỉ học để lao động phụ giúp gia đình.

Theo điều tra gần đây nhất của Phòng Giáo dục huyện, ấp Đa Hoà Bắc, nơi có 545 ng-ời Khơ me (trong tổng số 561 ng-ời của toàn ấp), chỉ có 34 ng-ời có trình độ học vấn hết phổ thông cơ sở (6,6%). Tỷ lệ bỏ học ở các lớp tăng dần theo bậc học. Tỷ lệ nữ giới thất học và bỏ học th-ờng cao hơn nam giới. Điều này có ảnh h-ởng nghiêm trọng đến nguồn lực con ng-ời và khả năng tham gia và thích ứng của họ vào đời sống kinh tế - xã hội, nhất là phụ nữ .

Việc phân hoá giàu nghèo giữa những ng-ời Khơ me cũng đang tăng lên trong những năm gần đây. Một số gia đình Khơ me có tiền từ n-ớc ngoài gửi về (nhất là từ Mỹ), có công ăn việc làm ổn định, biết tính toán, đã mua bán, tích lũy đ-ợc số l-ợng đất khá lớn. Có những hộ có khoảng trên d-ới 50 công đất, nh- gia đình anh Kiên Kh. ở ấp Qui Nông B, Kiên Thị H. ở ấp Đa Hoà Nam. Vì thế không ngạc nhiên khi một xã với bình quân l-ợng thực qui thóc trên 800 kg trên đầu ng-ời lại có tỉ lệ nghèo đói cao.

Gần đây bà con Khơ me xã Hoà Lợi đã và đang đ-ợc sự quan tâm đầu t- từ Nhà n-ớc, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ. Nh-ng tỉ lệ nghèo đói hiện vẫn còn rất cao, khoảng 33% (2003). Những ng-ời nghèo nhất th-ờng là những hộ không đất. Phần lớn trong số họ là những ng-ời làm nông nghiệp thuần tuý, không có nghề chuyên môn nào khác. Đi làm thuê d-ới dạng bán sức lao động chân tay có lẽ là giải pháp duy nhất hiện nay để họ m-u sinh. Số liệu điều tra cho thấy có 53,6% số hộ có từ 1 đến 4 ng-ời đi làm thuê, làm m-ớn, và trong số đó có 26,1% số hộ có từ 1 đến 2 ng-ời đi làm thuê ngoại tỉnh. Thu nhập đ-ợc từ làm thuê thấp, không ổn định và mang tính tạm thời (thời gian có việc chỉ kéo dài khoảng 2-3 tháng trong 1 năm). Giá tiền công trung bình một ngày làm việc của nam từ 15.000 đến 20.000 đồng, của nữ - 10.000 đến 15.000 đồng. Những gia đình nào

có chồng hay con kiếm đ-ợc việc làm ở thành phố (làm ng-ời ở, bốc vác, đào đất, quặng đất, mộc, nề...), thì cuộc sống có phần đỡ chật vật hơn.

Trên địa bàn xã và lân cận, ng-ời làm thuê nhiều, tìm việc làm trở nên khó khăn. Nhiều gia đình đã phải lấy tr-ớc tiền công và trả sau bằng lao động nông nghiệp vào các vụ sau đó. Do lấy tiền tr-ớc nên công lao động của họ chỉ đ-ợc trả nhiều nhất bằng 2/3 so với thực tế. Nhiều gia đình nh- tr-ờng hợp gia đình anh Kiên U. ở ấp Trì Phong làm quần quật cả một vụ mà vẫn không trả đủ số tiền "vay công"³ từ tr-ớc. Anh nói, "Không hiểu làm sao làm quần quật quanh năm mà vẫn đói ăn". Có gia đình nh- tr-ờng hợp nhà chị Thạch Thị H. ở ấp Đa Hoà Nam đi vay ngoài làm vốn bán hàng rong để kiếm sống nh-ng lãi không có và vốn cũng không còn nên thiếu đói; và thêm nữa, việc thiếu đói này còn do bán chịu (bán thiếu) không lấy đ-ợc tiền (nếu không bán chịu thì không có ng-ời mua). Một số gia đình đ-ợc vay tiền ngân hàng theo diện ng-ời nghèo để chăn nuôi nh-ng do thiếu ăn và do có ng-ời bị bệnh nên tiêu hết. Những hộ này không còn cơ hội để tiếp tục vay từ các nguồn vốn chính thức (Nhà n-ớc và các tổ chức tín dụng). Họ phải vay tiền ngoài "chợ đen", phổ biến nhất là vay "bạc góp"⁴, với lãi suất từ 15 đến 20%/tháng (42% số hộ đ-ợc điều tra có vay t- nhân th-ờng xuyên, 42% vay không th-ờng xuyên, chỉ có 16% không vay; trong số hộ có vay t- nhân, 86% vay d-ới hình thức "bạc góp"). Nhiều gia đình bị cuốn vào vòng xoáy nợ nần, gốc lãi chồng chất và rơi vào tình trạng bán cùng hoá. Có thể thấy sự phân hoá trong các hộ gia đình ở vùng ng-ời Khơ me theo các đặc tr-ng nh- sau (xem thêm Oxfarm Anh, 1999):

³. Lấy lúa gạo hoặc tiền tr-ớc, sau đó trả bằng sức lao động.

⁴. Vay tiền trả dần từng ngày, và số toàn bộ số tiền vay phải trả hết trong vòng một tháng. Ví dụ: nếu vay 100.000 đồng, ng-ời vay phải trả 4.000 đồng mỗi ngày. Nh- vậy lãi suất v-ợt qua mức 20%/tháng.

Các chỉ số đặc trưng giàu nghèo của ng-ời Khơ me xã Hoà Lợi

Hộ khá (hoặc giàu)	Hộ trung bình	Hộ nghèo	Hộ rất nghèo
<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 8-50 công đất - Đ-ợc mùa lúa - Có máy sản xuất nông nghiệp - Nhận tiền gửi từ n-ớc ngoài - Có gia súc, gia cầm (bò, lợn, gà, vịt...) - Có xe máy đời mới - Có bàn ghế, tủ, ti vi trong nhà - Có nhà xây bằng gạch, xi măng - Có con học hết trung học cơ sở. - Có điện 	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 8-20 công đất - Không có máy cày bừa - Nhà làm bằng tre, gỗ - Có ti vi, máy tuốt lúa - Có bàn ghế trong nhà - Có công ăn việc làm ổn định - Có ít con 	<ul style="list-style-type: none"> - Có d-ới 5 công đất - Nhà tre mái lá - Làm thuê làm m-ớn - Thiếu nợ - Thiếu tích lũy, không có vốn - Nhiều con hoặc con nhỏ - Có ít bàn ghế trong nhà - Nhà có ng-ời bị bệnh - Con cái bỏ học - Chăn nuôi ít, gia súc và gia cầm bé - Đã bán đất trong lúc khó khăn 	<ul style="list-style-type: none"> - Không đủ ăn - Không đất - Phải đi làm thuê làm m-ớn - Nợ nần nhiều - Nhà có ng-ời bị bệnh - Con cái thất học hoặc bỏ học - Không có tích lũy - Không thể trả nợ bằng tiền mặt (trả bằng lao động chân tay) - Không có đủ quần áo - Nhiều con - Không chăn nuôi - Không có đồ đạc gì đáng giá - Nhà tre lá tạm bợ hoặc không có đất ở, phải ở nhờ.

Qua các t- liệu trên đây cho thấy, có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng đói nghèo của ng-ời Khơ me ở xã Hoà Lợi. Thực trạng đói nghèo này là bài toán khó đối với các ch-ơng trình phát triển ở ng-ời Khơ me hiện nay.

Tài liệu tham khảo chính

Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Hùng. 2000. *Phụ nữ, giới và phát triển*. Hà Nội: NXB Phụ nữ.

Phan Xuân Biên. 1995. *Luận cứ khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng ng-ời Khơ me và ng-ời Hoa ở Việt Nam*.TPHCM, Báo cáo.

Trần Văn Bồn. 2002. *Phong tục và nghi lễ vòng đời của ng-ời Khơ me Nam Bộ*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Cagatay, Nilufer.1998. *Gender and Poverty*. United Nations Development Programme-WP 5. Social Development and Poverty Elimination

Divison. <Http:// www.undp.org>

Bùi Quang Dũng. 2001. *Nghèo đói ở nông thôn vùng sáu Việt Nam*. Hà Nội: Tạp chí Dân Tộc Học, số 2-2001.

Elliot, David W.P. 2003. *Revolution and Social Change in the Mekong Delta 1930-1975*. New York: M.E. Shape Inc.

Vũ Đình M-ời. 2000. *Kinh tế - xã hội truyền thống của ng-ời Khơ me (xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh)*. Hà Nội: Viện Dân tộc học, Báo cáo tập sự.

Ngân hàng Thế giới. 1999. *Tán công nghèo đói*. Hà Nội, Báo cáo.

Ngân Hàng Thế Giới 1995. *Xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*. Hà Nội, Báo cáo.

Oxfam Anh. 1999. *Đánh giá nghèo đói có sự tham gia của ng-ời dân huyện Duyên Hải và Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*. Hà Nội, Báo cáo.